

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI Tháng 4 và 4 tháng năm 2018

Thành phố tiếp tục thực hiện cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; triển khai đồng bộ nhiều giải pháp để xây dựng đô thị thông minh và cụ thể hoá việc thực hiện Nghị quyết 54/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội.

Tháng 4/2018: Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) đạt 106,07%, thấp hơn so với mức tăng cùng kỳ của tháng 4/2017 là 7,09%; tổng mức hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 338.939,4 tỷ đồng, tăng 12,1% so cùng kỳ; tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản đạt 98,191 ngàn tỷ đồng, tăng 10,7% so cùng kỳ; tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước đạt 126.600 tỷ đồng, đạt 33,6% dự toán, tăng 3,79% so cùng kỳ; tổng chi ngân sách địa phương (trừ tạm ứng) ước thực hiện 15.980 tỷ đồng, đạt 18,40% dự toán, tăng 37,91% so cùng kỳ; tổng dư nợ tín dụng đến 1/4/2018 tăng 4,29% so với tháng 12/2017; chỉ số chứng khoán VN-Index trong tháng diễn biến tích cực, có thời điểm lập kỷ lục vượt ngưỡng 1.200 điểm, chứng tỏ niềm tin của nhà đầu tư vào nền kinh tế. Tuy nhiên đáng lưu ý hiện tượng tăng giá đất cục bộ tại một số quận¹ đang có xu hướng lan ra những nơi khác.

I. CÔNG NGHIỆP

Tình hình hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố ước tháng 4 tiếp tục duy trì ổn định và tăng trưởng. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tính tháng 4 tăng 2,95% so với tháng trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 47,56%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,49%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 18,83%; ngành cung cấp và xử lý rác thải tăng 5,65%.

So với tháng 4/2017, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9,41%. Tính chung 4 tháng đầu năm, **chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 6,07% so với cùng kỳ năm trước**, thấp hơn mức tăng của năm 2017 (mức tăng của năm 2017: 7,09%) do có một số ngành giảm sâu như sản xuất kim loại, sản xuất xe có động cơ, sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 26,19% chủ yếu do hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác tăng mạnh; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,05%; sản xuất và phân phối điện tăng 9,65%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 2,8%.

¹ Sau vụ cháy chung cư Carina ở quận 8 và thông tin quy hoạch khu đô thị sáng tạo phía Đông của thành phố (gồm quận 2, 9, Thủ Đức)

Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 4/2018 so với tháng 3/2018	4 tháng so với cùng kỳ
Tổng số	102,95	106,07
<i>Chia theo ngành cấp 1</i>		
1. Công nghiệp khai khoáng	147,56	126,19
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,49	106,05
3. SX và phân phối điện	118,83	109,65
4. SX và phân phối nước, xử lý chất thải	105,65	102,80
<i>Một số ngành chủ yếu</i>		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	100,65	111,57
2. Sản xuất đồ uống	101,87	105,03
3. Sản xuất trang phục	103,71	107,56
4. Sản xuất da và SP liên quan	100,45	108,52
5. SX hóa chất và SP hóa chất	96,89	104,56
6. Sản phẩm từ cao su và plastic	98,83	111,03
7. SP. từ khoáng phi kim loại	121,58	100,89
8. Sản xuất SP điện tử	94,73	113,61
9. Sản xuất thiết bị điện	104,25	104,48
10. Sản xuất xe có động cơ	104,99	73,20

Trong các ngành công nghiệp cấp 2, hầu hết các ngành đều có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng so với cùng kỳ, cụ thể có 24/30 ngành tăng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành dịch vụ hỗ trợ khai thác tăng mạnh (+29,44%); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (+18,33%); chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (+15,14%); sản xuất sản phẩm điện tử (+13,61%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+11,03%); sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (+10,35%); da (+8,52%); trang phục (+7,56%); dệt (+6,68%); đồ uống (+5,03%); thiết bị điện (+4,48%)... Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm: sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (-1,38%); sản xuất kim loại (-11,23%); sản xuất xe có động cơ (-26,8%)...

Nhìn chung, chỉ số sản xuất công nghiệp của thành phố vẫn duy trì mức độ tăng trưởng khá và ổn định, đặc biệt là chỉ số sản xuất của 4 ngành công nghiệp trọng điểm luôn tăng cao hơn mức tăng chung của toàn ngành.

Các ngành thuộc 4 ngành công nghiệp trọng điểm tiếp tục tăng trưởng nhờ tiếp tục mở rộng thị trường, đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh của sản phẩm để bắt kịp cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 ngành trọng điểm ước tính cộng dồn 4 tháng đầu năm so với cùng kỳ tăng 7,29%. Cụ thể như sau:

- Ngành chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống tăng 6,63%;
- Ngành hóa dược tăng 6,21%;
- Ngành cơ khí tăng 2,68%;

– Ngành sản xuất hàng điện tử tăng mạnh 13,61%, do ngành được quan tâm đầu tư phát triển thông qua việc tiếp thu trình độ khoa học kỹ thuật cao về sử dụng công nghệ bán dẫn, công nghệ vi mạch, bo mạch điện tử...và có thị trường tiêu thụ ổn định.

Chỉ số sản xuất của 4 ngành công nghiệp trọng điểm

Đơn vị tính: %

	Tháng 4 so so tháng 3	4 tháng so với cùng kỳ
Tổng số	98,87	107,29
A-Ngành chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống	101,27	106,63
10-Sản xuất chế biến thực phẩm	100,65	108,21
11-Sản xuất đồ uống	101,87	105,03
B-Ngành hóa dược	98,96	106,21
20-Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	96,89	104,56
21-Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	101,13	102,96
22-Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98,83	111,03
C-Ngành sản xuất hàng điện tử	94,73	113,61
26-Sản xuất SP. điện tử, máy vi tính và SP quang học	94,73	113,61
D-Nhóm ngành cơ khí	100,45	102,68
25-Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	98,77	118,33
27-Sản xuất thiết bị điện	104,25	104,5
28-Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu	99,05	114,23
29-Sản xuất xe có động cơ	104,99	73,20
30-Sản xuất phương tiện vận tải khác	95,11	103,05

2 ngành truyền thống²: Ngành dệt may thành phố đã phục hồi và tăng trưởng trở lại. Dự báo trong năm 2018 ngành dệt may sẽ có nhiều bứt phá do các doanh nghiệp dệt may tự tái cơ cấu, nâng cao chất lượng và tính chuyên nghiệp, giảm dần việc nhập nguyên liệu và đã xuất được nguyên vật liệu vào một số nước. Ngoài ra, trong thời gian gần đây doanh nghiệp cũng đã quan tâm nhiều đến khâu thiết kế, may mẫu và chào hàng, xây dựng chuỗi kết nối dệt – nhuộm – may để cung ứng cho nhau, giảm ngập khâu nguyên liệu.

Chỉ số sản xuất cộng dồn 4 tháng của nhóm ngành truyền thống tăng 7,6% so cùng kỳ năm trước; trong đó, ngành dệt tăng 6,68%, ngành da giày tăng 8,52%, ngành may trang phục tăng 7,56%.

Về sản phẩm công nghiệp, hầu hết các sản phẩm sản xuất trong 4 tháng đầu năm đều tăng so với cùng kỳ. Những sản phẩm tăng cao: Tivi đạt 3.231,38 nghìn cái, tăng 30,63%; bao bì đạt 150,98 nghìn tấn, tăng 18,28%; sữa đạt 33,98 nghìn

² Gồm: sản xuất trang phục (ngành may); ngành sản xuất da và sản phẩm liên quan (thuộc da, vali, túi xách, giày dép da)

tấn, tăng 12,73%; giày dép thể thao đạt 57,28 nghìn đôi, tăng 9,04%; sắt, thép đạt 136,44 nghìn tấn, tăng 15,96%...

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tháng 4 tăng 0,75% so tháng trước và tăng 5,98% so với tháng cùng kỳ. Tính chung 4 tháng, chỉ số tiêu thụ tăng 5,85% so với cùng kỳ, những ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao như: sản xuất sản phẩm điện tử; sản xuất thuốc hóa dược; sản xuất phương tiện vận tải; sản xuất giấy; kim loại; hóa chất...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 1/4 tăng 3,96% so với tháng trước và tăng 27,94% so với cùng kỳ. Ngành có chỉ số tồn kho tăng như sản xuất kim loại; sản xuất sản phẩm điện tử; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; sản xuất sản phẩm điện tử; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ. Bên cạnh đó có một ngành giảm như sản xuất xe có động cơ; hóa chất; in; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn...

II. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1.1. Trồng trọt: Hoạt động sản xuất nông nghiệp trong tháng chủ yếu là chăm sóc, thu hoạch lúa vụ đông xuân, gieo cấy lúa vụ hè thu và gieo trồng các loại cây khác.

Tính đến 15/4, diện tích gieo trồng lúa vụ đông xuân ước đạt 5.251 ha, giảm 2,8% so cùng kỳ năm trước (tương đương giảm 151,7 ha); đã thu hoạch là 3.432 ha giảm 0,3% so cùng kỳ, năng suất đã thu hoạch đạt 49,2 tạ/ha, tương đương cùng kỳ.

Diện tích lúa Hè thu đã xuống giống 702 ha, tăng 92,3% so cùng kỳ.

Diện tích gieo trồng các loại cây khác nhìn chung đều tăng so với cùng kỳ; trong đó, rau 4.132 ha, tăng 9,0%. Hoa cây cảnh 1.204 ha, tăng 5,0% so với cùng kỳ

Dịch bệnh trên cây trồng: Trong tháng, diện tích rau nhiễm bệnh 906 lượt ha và lúa vụ hè thu 898 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước. Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

1.2. Chăn nuôi:

Tổng đàn trâu, bò ước tính có 129,7 ngàn con giảm 0,7% so cùng kỳ năm trước, trong đó đàn bò 125.077 con, giảm 0,4% so cùng kỳ, riêng tổng đàn bò sữa 82.540 con, giảm 4% so cùng kỳ do tình hình tiêu thụ sữa gặp khó khăn và tiếp tục sànlọc giảm đàn bò sữa năng suất thấp.

Đàn heo ước đạt 283,7 ngàn con, giảm 11% so cùng kỳ năm trước do giá thịt heo hơi trên thị trường vẫn đang ở mức thấp, người nuôi chưa phục hồi tổng đàn.

Đàn gia cầm ước đạt 260 ngàn con, giảm 4,8% so cùng kỳ năm trước; trong đó, đàn gà ước đạt 240 ngàn con, giảm 10,6%.

Trong tháng, không phát hiện dịch bệnh cúm gia cầm, lở mồm long móng, PRRS tại các hộ chăn nuôi.

2. Lâm nghiệp

Tổng diện tích rừng, đất lâm nghiệp trên địa bàn thành phố hiện nay là 38.864 ha, trong đó diện tích đất có rừng là 36.592 ha. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 17,46%, tỷ lệ che phủ rừng và cây xanh là 40,13%.

Để ngăn ngừa bảo vệ rừng và phòng cháy trong mùa khô, trong tháng Chi cục Kiểm lâm tổ chức 86 lượt kiểm tra phòng cháy chữa cháy rừng, lũy kế 4 tháng là 318 lượt.

3. Thủy sản

Các hộ nuôi trồng thủy sản tiếp tục đầu tư thức ăn và nuôi thả bổ sung, thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh.

Lũy kế 4 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản ước đạt 18.131,1 tấn, tăng 2,7% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản lượng cá ước đạt 6.504,0 tấn, giảm 2,1% so cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm ước đạt 3.730,4 tấn, tăng 3,1%; sản lượng thủy sản khác ước đạt 7.896,7 tấn, tăng 6,8%. Chia ra:

- + Sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 6.404,5 tấn, giảm 6,2% so cùng kỳ;
- + Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 11.726,6 tấn, tăng 8,3% so cùng kỳ. Trong đó, sản lượng cá ước đạt 2.925,8 tấn, tăng 5,7%; sản lượng tôm ước đạt 2.792,5 tấn, tăng 4,8%; sản lượng thủy sản khác ước đạt 6.008,3 tấn, tăng 11,3% so cùng kỳ.

• Tình hình thả nuôi tôm tại huyện Cần Giờ (tính đến ngày 10/4/2018)

- + Tôm sú có 314 lượt hộ thả nuôi với 55,52 triệu con giống trên diện tích 3.282,8 ha. So với cùng kỳ diện tích tăng 10,9%, con giống tăng 0,8%.

- + Tôm thẻ chân trắng có 617 lượt hộ thả nuôi với 174,41 triệu con giống trên diện tích 419,94 ha.

Hiện nay tình hình dịch bệnh trên tôm (chủ yếu bệnh đốm trắng) tại huyện Cần Giờ đang gây thiệt hại cho hộ nuôi tôm. Tính từ đầu năm đến nay, có 31 lượt hộ nuôi có tôm bị bệnh trên tổng diện tích 17,36 ha làm thiệt hại 7,84 triệu con giống; có 17 hộ với diện tích 7,10 ha được xử lý dập bệnh bằng thuốc của quỹ phòng ngừa dịch bệnh.

III. VỐN ĐẦU TƯ

1. Đầu tư xây dựng

Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn 4 tháng ước thực hiện 98.191,3 tỷ đồng, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ tăng 8,1%), đạt 22,5% so kế hoạch năm.

Trong đó: Vốn từ ngân sách thành phố 4.152,7 tỷ đồng, tăng 6,2% so với cùng kỳ. Cấp thành phố ước thực hiện 2.709 tỷ đồng, chiếm 65,2%, so cùng kỳ tăng

9,1%; cấp quận huyện ước thực hiện 1.443,7 tỷ đồng, chiếm 34,8%, so cùng kỳ tăng 1,1%.

Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương

	Thực hiện 4 tháng/2018 (tỷ đồng)	So với Cùng kỳ 2017 (%)
Tổng vốn đầu tư	4.152,7	106,2
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	175,1	97,2
Cấp thành phố	2.709,0	109,1
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	171,5	176,8
Cấp quận huyện	1.443,7	101,1
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	3,6	4,3

Vốn ngân sách tháng 4 ước thực hiện so với tháng 3 tăng 20,3%, so với tháng cùng kỳ tăng 9,8%. Do trong tháng có nhiều dự án vốn lớn ước thực hiện khá cao như:

+ Dự án giải phóng mặt bằng Kênh Hàng Bàng, Quận 6, với tổng vốn đầu tư 1.500 tỷ đồng, kế hoạch vốn năm 500 tỷ đồng, thực hiện 4 tháng ước đạt 365,4 tỷ đồng;

+ Dự án Cải thiện môi trường nước thành phố lưu vực kênh Tàu Hũ - Bến Nghé - Đò - Tè (giai đoạn 2), tổng vốn đầu tư 11.281,3 tỷ đồng, kế hoạch vốn năm 200 tỷ đồng, thực hiện 4 tháng ước đạt 71,8 tỷ đồng;

+ Dự án Vệ sinh môi trường Thành phố Hồ Chí Minh - giai đoạn 2, tổng vốn đầu tư 11.132,9 tỷ đồng, kế hoạch vốn năm 1.400 tỷ đồng, thực hiện 4 tháng ước đạt 125 tỷ đồng;

Bên cạnh là các dự án trọng điểm đang đẩy nhanh tiến độ nhằm giảm các điểm thường bị ùn tắc giao thông như:

+ Dự án nút giao thông Mỹ Thủy, quận 2: tổng vốn đầu tư 1.998,5 tỷ đồng, kế hoạch vốn năm 180 tỷ đồng, thực hiện 4 tháng ước đạt 173,2 tỷ đồng. Hiện đã thông xe hạng mục 1 hầm chui, tiếp tục đẩy nhanh thi công cầu vượt trên cao;

+ Dự án tuyến đường sắt Metro Bến Thành – Suối Tiên: thành phố đang ứng tiền ngân sách để thi công, lắp ráp đường ray những đoạn đã thi công xong. Hiện đã hoàn thiện phần mái của nhà ga Bình Thái và nhà ga Khu công nghệ cao;

+ Dự án xây dựng hầm chui nút giao thông An Sương giai đoạn 2: UBND huyện Hóc Môn đang chỉ đạo phương án bồi thường;

+ Dự án nâng cấp, mở rộng đường Tô Ký (đoạn từ Đặng Phúc Thịnh đến ngã ba Bàu) : tiến độ bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện chậm so với chỉ đạo của Bí thư Thành Ủy tại thông báo số 172-TB/VPTU ngày 23/05/2016.

Nhìn chung 4 tháng khối lượng thực hiện vốn ngân sách so với kế hoạch còn thấp, chỉ đạt 14,32%. Nhưng riêng tháng 4 là tháng đầu quý 2, sau khi có kế hoạch vốn năm đã được phân bổ và các dự án đã dần đi vào ổn định, nên tiến độ thực hiện tháng 4 khá cao so với các tháng trước và so với tháng cùng kỳ. Một số nguồn vốn thuộc ngân sách 4 tháng ước thực hiện như sau:

– Nguồn ngân sách tập trung 4 tháng thực hiện 2.729,1 tỷ đồng, so kế hoạch đạt 14,32%;

– Nguồn vốn ODA vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ (07 dự án), thực hiện 4 tháng 1.064,5 tỷ đồng, đạt 30,06% so kế hoạch;

– Nguồn vốn xổ số kiến thiết (144 dự án), thực hiện 4 tháng 359,1 tỷ đồng, đạt 21,4% so kế hoạch.

2. Tình hình cấp phép xây dựng nhà ở hộ dân cư

Tính đến cuối tháng 3, toàn thành phố đã cấp 12.620 giấy phép xây dựng và sửa chữa lớn, với diện tích sàn 2.536,7 ngàn m². Trong đó cấp cho xây dựng mới 12.236 giấy phép, với diện tích 2.506,7 ngàn m² và 384 giấy phép sửa chữa lớn, với diện tích 30 ngàn m².

So với cùng kỳ tăng 9,6% về giấy phép (+1.106) và tăng 6,4% về diện tích (+152,3 ngàn m²).

3. Tình hình cấp giấy phép đầu tư nước ngoài

Từ đầu năm đến ngày 15/4/2018, thành phố đã có 269 dự án có vốn nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đầu tư trên địa bàn với tổng vốn đăng ký đạt 325,8 triệu USD, tăng 37% về số lượng giấy phép và tăng 63,9% về vốn so với cùng kỳ năm trước. Điều chỉnh tăng vốn đầu tư có 53 dự án, vốn đạt 174,8 triệu USD. Tổng vốn đăng ký cấp phép mới và tăng vốn đến ngày 15/4 đạt 500,6 triệu USD, tăng 33,2% so với cùng kỳ năm trước.

Góp vốn, mua cổ phần có 648 trường hợp, tổng vốn đạt 1.049,2 triệu USD, gấp 2,3 lần so với cùng kỳ.

Phân loại các dự án được cấp phép mới:

Theo loại hình đầu tư: trong tổng số có 242 dự án 100% vốn nước ngoài, vốn đầu tư đạt 303,1 triệu USD; liên doanh 26 dự án, vốn đầu tư 22,7 triệu USD.

Theo ngành hoạt động: dẫn đầu là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với 13 dự án, vốn đầu tư đạt 125,3 triệu USD, chiếm 38,5% trong tổng vốn cấp mới. Vị trí thứ 2 là ngành thương nghiệp với 96 dự án, vốn đầu tư đạt 71,1 triệu USD (chiếm 21,8%). Kế đến là hoạt động kinh doanh bất động sản có 10 dự án, vốn đầu tư đạt 68,7 triệu USD (chiếm 21,1%). Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ có 78 dự án, vốn đầu tư đạt 31,9 triệu USD (chiếm 9,8%). Ngành thông tin và

truyền thông có 31 dự án, vốn đầu tư 14,1 triệu USD. Vận tải kho bãi 12 dự án, vốn đầu tư đạt 6,3 triệu USD...

Theo đối tác đầu tư: có 36 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư. Trong đó, Hàn Quốc 56 dự án, vốn đầu tư đạt 109,4 triệu USD (chiếm 33,6%); Nauy 3 dự án, vốn đầu tư 70,1 triệu USD (chiếm 21,5%); Singapore 38 dự án, vốn đầu tư 45,8 triệu USD (chiếm 14,1%); Nhật Bản có 44 dự án, vốn đầu tư 36 triệu USD (chiếm 11%); Hồng Kông 16 dự án, vốn đầu tư 30,4 triệu USD (chiếm 9,3%); Hoa Kỳ 15 dự án, vốn đầu tư 9,9 triệu USD; Đài Loan 14 dự án, vốn đầu tư 6,4 triệu USD...

4. Doanh nghiệp thành lập mới và ngừng hoạt động

a. Đăng ký thành lập doanh nghiệp

Từ đầu năm đến ngày 15/4/2018, Thành phố đã cấp phép 12.140 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký đạt 137.392 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, số giấy phép tăng 7,3% và vốn tăng 9,5%. Trong đó, 9 ngành dịch vụ đạt tỷ trọng cao cả về số lượng giấy phép và vốn đăng ký, với số giấy phép là 8.669 (chiếm 71,4%), vốn 107.958 tỷ đồng (chiếm 78,6%).

Vốn đăng ký bình quân của 1 doanh nghiệp là 11,3 tỷ đồng, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, 9 ngành dịch vụ là 12,5 tỷ đồng, tăng 9,2%.

Phân theo loại hình: công ty trách nhiệm hữu hạn có 10.581 doanh nghiệp, vốn đăng ký 67.691 tỷ đồng; tăng 7% về số lượng giấy phép nhưng vốn đăng ký giảm 5,7% so với cùng kỳ năm trước. Công ty cổ phần 1.426 đơn vị, tăng 13,3% với vốn đăng ký đạt 69.635 tỷ đồng, tăng 30%. Số lượng và vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân giảm so với cùng kỳ năm trước, đã có 131 doanh nghiệp cấp phép, giảm 21,1%; với tổng vốn là 66 tỷ đồng, giảm 41,7%.

Phân theo khu vực:

– **Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản:** mặc dù số lượng doanh nghiệp đăng ký là 50 đơn vị, giảm 28,6% so với cùng kỳ, nhưng vốn đăng ký đạt 1.731 tỷ đồng, gấp 3 lần so với cùng kỳ.

– **Khu vực công nghiệp, xây dựng:** có 2.474 doanh nghiệp với vốn đăng ký đạt 24.101 tỷ đồng, giảm 3,9% về số lượng giấy phép và giảm 23,2% về vốn. Trong đó, ngành xây dựng có số lượng doanh nghiệp là 1.257 đơn vị, giảm 1,1%; vốn đăng ký 16.215 tỷ đồng, chiếm 67,3%, giảm 28,9% so với cùng kỳ năm trước.

– **Khu vực thương mại, dịch vụ:** số lượng doanh nghiệp chiếm đến 79,2% trong tổng số doanh nghiệp được cấp mới với 9.616 đơn vị, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký chiếm 81,2%, đạt 111.560,4 tỷ đồng, tăng 19,4%. Đứng đầu khu vực này vẫn là lĩnh vực kinh doanh bất động sản với 803 doanh nghiệp, vốn đăng ký đạt 63.758 tỷ đồng, tăng 36,2% so với cùng kỳ năm trước. Kế đến là ngành thương nghiệp với 4.588 doanh nghiệp, tăng 8%; vốn đăng ký 22.334 tỷ đồng, giảm 9,9%. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ đứng vị trí thứ 3

với 1.237 doanh nghiệp, tăng 10,2%; vốn đăng ký đạt 7.312 tỷ đồng, tăng 17,1%. Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm 133 doanh nghiệp với vốn đăng ký 5.944 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ năm trước. Thông tin truyền thông 446 doanh nghiệp; vốn đăng ký 2.584 tỷ đồng, tăng 80,9%. Vận tải kho bãi 525 doanh nghiệp, vốn đăng ký đạt 2.427 tỷ đồng, tăng 13,5%.

b. Doanh nghiệp ngừng hoạt động

Trong 3 tháng đầu năm, thành phố có 846 doanh nghiệp giải thể, tăng 20% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn là 685 đơn vị (chiếm 81%), công ty cổ phần 106 đơn vị (chiếm 12,5%). Số lượng doanh nghiệp ngừng hoạt động là 1.787 doanh nghiệp (công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm 81,8%), tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước.

IV. NỘI THƯƠNG

Hoạt động thương mại dịch vụ tháng 4 có xu hướng tăng so với tháng trước do trong tháng có 2 dịp lễ lớn là giỗ Tổ Hùng Vương (mùng 10 tháng 3 âm lịch) và ngày kỷ niệm 43 năm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2018). Nhiều trung tâm thương mại, siêu thị tổ chức các chương trình khuyến mãi thu hút người dân tham quan, mua sắm.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4 dự ước đạt 85.205,8 tỷ đồng, tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 14,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ trong tháng 4 ước đạt 55.851,9 tỷ đồng, tăng 19,1% so với cùng kỳ; dịch vụ lưu trú và ăn uống 9.109 tỷ đồng, tăng 8,6%; du lịch, lữ hành 1.462,6 tỷ đồng, tăng 1,4%; dịch vụ khác ước đạt 18.782,3 tỷ đồng, tăng 4,8%.

Lũy kế 4 tháng năm 2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 338.939,4 tỷ đồng, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

* **Chia theo thành phần kinh tế:** kinh tế nhà nước ước đạt 21.135 tỷ đồng, chiếm 6,2%, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước; kinh tế ngoài nhà nước với 265.116 tỷ đồng, chiếm 78,2%, tăng 11,4%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 52.688,4 tỷ đồng, chiếm 15,5%, tăng 17,9%.

* **Chia theo ngành kinh tế:**

– **Thương nghiệp:** doanh thu 4 tháng ước đạt 221.798,8 tỷ đồng, chiếm 65,4% trong tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tăng 14,3% so với cùng kỳ. Trong đó, nhóm hàng lương thực, thực phẩm chiếm 17,3%, ước đạt 38.465,6 tỷ đồng, tăng 12%; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 19,3%, đạt 42.726 tỷ đồng, tăng 12,5%; xăng, dầu các loại chiếm 8,3%, đạt 18.494,9 tỷ đồng, tăng 15,3%; hàng may mặc chiếm 6,7%, đạt 14.839,6 tỷ đồng, tăng 12,9%.

– **Dịch vụ lưu trú và ăn uống:** doanh thu ước đạt 35.942,1 tỷ đồng, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, dịch vụ ăn uống chiếm 88,4%, tăng 8,4%; dịch vụ lưu trú chiếm 11,6%, tăng 13,1%.

– **Du lịch:** ước đạt 6.174,7 tỷ đồng, tăng 19,6% so với cùng kỳ năm trước.

– **Dịch vụ tiêu dùng khác:** doanh thu ước đạt 75.023,8 tỷ đồng, chiếm 22,1% trong tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tăng 7% so với cùng kỳ. Trong đó, hoạt động kinh doanh bất động sản chiếm chủ yếu với tỷ lệ là 61,5%, tăng 5,7% so với cùng kỳ.

V. XUẤT - NHẬP KHẨU

1. Xuất khẩu

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp Thành phố ước thực hiện tháng 4 đạt 3.383,9 triệu USD, tăng 10,0% so tháng trước. **Ước tính 4 tháng đạt 11.847,4 triệu USD, tăng 9,7% so cùng kỳ.**

Loại trừ dầu thô, trị giá xuất khẩu 4 tháng ước đạt 11.117,2 triệu USD.

Tình hình cụ thể của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố xuất qua cửa khẩu Thành phố như sau:

Tổng kim ngạch xuất khẩu bao gồm dầu thô ước thực hiện tháng 4 đạt 2.812,3 triệu USD, tăng 2,3% so tháng trước. Ước tính 4 tháng đạt 10.431,6 triệu USD, tăng 3,2% so cùng kỳ. Loại trừ dầu thô ước 4 tháng đạt 9.701,4 triệu USD, tăng 5,6% so cùng kỳ. Chia ra:

– Thành phần kinh tế nhà nước đạt 1.016,4 triệu USD, chiếm tỷ trọng 9,7%, giảm 10,1%.

– Thành phần kinh tế ngoài nhà nước đạt 3.619,3 triệu USD, chiếm tỷ trọng 34,7%, tăng 9,5%.

– Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 5.795,9 triệu USD, chiếm tỷ trọng 55,6%, tăng 2,2%.

Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu (không kể dầu thô):

– **Nhóm hàng nông lâm thủy hải sản** đạt 1.773,3 triệu USD, tăng 5,3% so cùng kỳ và chiếm tỷ trọng 18,3%. Trong đó:

+ Gạo đạt 342,5 triệu USD, tăng 31,5%. Lượng gạo xuất khẩu đạt 290,3 ngàn tấn, giảm 0,9%.

+ Cà phê đạt 303,1 triệu USD, giảm 8,0% so cùng kỳ. Lượng cà phê xuất khẩu đạt 175,1 ngàn tấn, tăng 24,3%.

+ Cao su đạt 166,5 triệu USD, giảm 21,4% so cùng kỳ. Lượng cao su xuất khẩu đạt 79,4 ngàn tấn, tăng 12,1%.

+ Hàng thủy hải sản đạt 275,9 triệu USD, tăng 25,0%.

+ Hàng lâm sản đạt 179,7 triệu USD, tăng 5,8%.

– **Nhóm hàng công nghiệp đạt 7.100,4 triệu USD, tăng 4,8% và chiếm tỷ trọng 73,2%. Trong đó:**

+ Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 2.611,0 triệu USD, giảm 0,1% so cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 26,9% trong kim ngạch xuất khẩu không kể giá trị dầu thô.

+ Hàng dệt, may ước đạt 1.699,6 triệu USD, chiếm tỷ trọng 17,5%, tăng 8,0% so cùng kỳ.

+ Hàng giày dép ước đạt 739,6 triệu USD, chiếm tỷ trọng 7,6%, giảm 7,4% so cùng kỳ.

+ Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng ước đạt 741,4 triệu USD, chiếm tỷ trọng 7,6%, tăng 17,3% so cùng kỳ.

– **Nhóm hàng hóa khác đạt 827,8 triệu USD, tăng 17,1%.**

* Riêng dầu thô: ước đạt 1.399,9 ngàn tấn, giảm 35,4%; về trị giá đạt 730,2 triệu USD, giảm 20,6% so cùng kỳ.

2. Nhập khẩu

Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp Thành phố ước thực hiện tháng 4 đạt 4.017,5 triệu USD, tăng 3,0% so tháng trước. **Ước tính 4 tháng đạt 14.716,3 triệu USD, tăng 13,6% so cùng kỳ.**

Tình hình cụ thể của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố nhập qua cửa khẩu Thành phố như sau:

Tổng kim ngạch nhập khẩu tháng 4 ước đạt 3.321,5 triệu USD, giảm 1,0% so tháng trước. Ước tính 4 tháng đạt 12.543,9 triệu USD, tăng 12,0% so cùng kỳ. Chia ra:

– Thành phần kinh tế nhà nước đạt 573,7 triệu USD, chiếm tỷ trọng 4,6%, tăng 2,0%.

– Thành phần kinh tế ngoài nhà nước đạt 6.714,3 triệu USD, chiếm tỷ trọng 53,5%, tăng 16,5%.

– Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 5.255,9 triệu USD, chiếm tỷ trọng 41,9%, tăng 7,8%;

Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu trong 4 tháng năm 2018:

(Chỉ tính kim ngạch của doanh nghiệp Thành phố nhập qua cảng Thành phố)

+ Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện: nhập 2.735,6 triệu USD, chiếm tỷ trọng 21,8%, tăng 3,5% so cùng kỳ.

+ Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng: nhập 1.705,8 triệu USD, chiếm tỷ trọng 13,6%, tăng 22,2%.

+ Vải các loại: nhập 755,2 triệu USD, tăng 5,9%.

- + Chất dẻo nguyên liệu: nhập 710,1 triệu USD, tăng 20,6%.
- + Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày nhập 222,3 triệu USD, giảm 6,4%.
- + Sắt thép các loại: nhập 865,4 ngàn tấn, giảm 33,2%; kim ngạch đạt 460,9 triệu USD, giảm 9,7%.
- + Dược phẩm đạt 414,7 triệu USD, tăng 2,5%.

VI. VẬN TẢI

Tổng doanh thu vận chuyển hàng hóa và hành khách tháng 4³ ước đạt 7.371,6 tỷ đồng, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 13,8% so với tháng cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng ước đạt 30.499,8 tỷ đồng, tăng 12,2% so cùng kỳ 2017.

Doanh thu vận chuyển hàng hóa và hành khách 4 tháng năm 2018

	Doanh thu (tỷ đồng)		% so sánh với cùng kỳ năm 2017	
	Hàng hóa	Hành khách	Hàng hóa	Hành khách
Tổng số	21.547,0	8.952,8	109,6	118,9
<i>*Phân theo khu vực kinh tế</i>				
Kinh tế nhà nước	1.363,9	107,9	90,1	93,3
Kinh tế ngoài nhà nước	20.041,4	6.537,4	111,1	118,1
Kinh tế có vốn nước ngoài	141,7	2.307,5	136,0	122,7
<i>*Phân theo phương tiện vận tải</i>				
Trong đó : Đường bộ	13.243,2	6.650,2	112,8	117,6
Đường sông	2.050,3	117,6	108,2	100,1
Đường biển	6.203,2	-	103,8	-
Đường hàng không	50,3	2.185,0	113,2	124,3

– **Vận tải hàng hóa:** Doanh thu tháng 4 ước đạt 5.127,3 tỷ đồng, tăng 1,5% so tháng trước. Lũy kế 4 tháng ước đạt 21.547,0 tỷ đồng, tăng 9,6% so cùng kỳ. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 93,0%, tăng 11,1% so cùng kỳ; kinh tế nhà nước chiếm 6,3%, bằng 90,1% so cùng kỳ.

Doanh thu vận tải hàng hóa đường bộ chiếm tỷ trọng 61,5%, tăng 12,8% so cùng kỳ; đường biển chiếm tỷ trọng 28,8%, tăng 3,6% so cùng kỳ; đường sông chiếm tỷ trọng 9,5%, tăng 8,2%.

– **Vận tải hành khách:** Doanh thu tháng 4 ước 2.244,3 tỷ đồng, bằng 98,3% so tháng trước. Lũy kế 4 tháng ước đạt 8.952,8 tỷ đồng, tăng 18,9% so cùng kỳ. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 73,0%, tăng 18,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 25,8%, tăng 22,7%. Doanh thu vận tải hành khách đường bộ 6.650,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 74,3%, tăng 17,6%; đường hàng không chiếm 24,4%, tăng 24,3%.

³ Không tính dịch vụ hỗ trợ vận tải như: bốc xếp, đặt chỗ, làm tờ khai ...

VII. TÀI CHÍNH

1. Ngân sách

Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước 4 tháng năm 2018 ước thực hiện 126.600 tỷ đồng, đạt 33,60% dự toán, tăng 3,79% so cùng kỳ. Trong đó thu nội địa 88.202 tỷ đồng, đạt 34,43% dự toán, tăng 6,77% so cùng kỳ; thu từ dầu thô 7.977 tỷ đồng, đạt 63,46% dự toán, tăng 39,72% so cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 30.400 tỷ đồng, đạt 28,15% dự toán, giảm 9,69% so cùng kỳ.

Thu ngân sách trên địa bàn

	Năm 2018 (Tỷ đồng)		% thực hiện 4 tháng so với	
	Dự toán	Ước TH 4 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2017
Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước	376.780	126.600	33,60	103,79
I- Thu nội địa	256.210	88.202	34,43	106,77
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	26.000	8.512	32,74	110,62
2. Khu vực ngoài nhà nước	64.000	23.551	36,80	121,68
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	75.110	22.337	29,74	102,41
II- Thu hoạt động xuất nhập khẩu	108.000	30.400	28,15	90,31
III- Thu từ dầu thô	12.570	7.977	63,46	139,72

Thu từ doanh nghiệp nhà nước chiếm 9,65% tổng thu nội địa, tăng 10,62% so cùng kỳ. Trong đó: Nhà nước trung ương ước thực hiện 6.108 tỷ đồng, đạt 33,20% dự toán, tăng 16,31% so cùng kỳ; Nhà nước địa phương ước thực hiện 2.404 tỷ đồng, đạt 31,63% dự toán, giảm 1,59% so cùng kỳ. Thu từ khu vực ngoài nhà nước 23.551 tỷ đồng, đạt 36,80% dự toán, tăng 21,68% so cùng kỳ. Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài 22.337 tỷ đồng, đạt 29,74% dự toán, tăng 2,41% so cùng kỳ.

Thu cân đối ngân sách địa phương 4 tháng năm 2018 ước thực hiện 28.556 tỷ đồng, đạt 36,76% dự toán, giảm 2,19% so cùng kỳ năm 2017.

Tổng chi ngân sách địa phương (trừ tạm ứng) 4 tháng năm 2018 ước thực hiện 15.980 tỷ đồng, đạt 18,40% dự toán, tăng 37,91% so cùng kỳ.

Chi ngân sách địa phương

	Năm 2018 (Tỷ đồng)		% thực hiện 4 tháng so với	
	Dự toán	Ước TH 4 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2017
Tổng chi (trừ tạm ứng)	86.866	15.980	18,40	137,91
Trong đó:				
I- Chi đầu tư phát triển	36.165	5.693	15,74	183,99
II- Chi thường xuyên	36.500	9.015	24,70	107,56
Trong đó:				
Sự nghiệp kinh tế	6.278	1.178	18,76	128,03
Sự nghiệp giáo dục đào tạo	11.264	2.811	24,96	109,41
Sự nghiệp y tế	2.176	337	15,48	70,15
Quản lý hành chính	6.362	1.664	26,15	104,62

Chi đầu tư phát triển 5.693 tỷ đồng, đạt 15,74% dự toán, tăng 83,99% so cùng kỳ. Chi thường xuyên 9.015 tỷ đồng, đạt 24,70% dự toán, tăng 7,56% so cùng kỳ; trong đó, chi sự nghiệp kinh tế 1.178 tỷ đồng, đạt 18,76% dự toán, tăng 28,03%; chi sự nghiệp giáo dục đào tạo 2.811 tỷ đồng, đạt 24,96% dự toán, tăng 9,41%; chi sự nghiệp y tế 337 tỷ đồng, đạt 15,48% dự toán, giảm 29,85%; chi quản lý hành chính 1.664 tỷ đồng, đạt 26,15% dự toán, tăng 4,62% so cùng kỳ 2017.

2. Ngân hàng

Tổng vốn huy động trên địa bàn thành phố đến đầu tháng 4 đạt 2.065,7 ngàn tỷ đồng, tăng 1,64% so với tháng trước (chỉ số này của tháng trước: -0,19%); tăng 14,77% so với tháng cùng kỳ. Trong đó, vốn huy động của các Ngân hàng Thương mại cổ phần chiếm 50,94% tổng vốn huy động, tăng 9,73% so tháng cùng kỳ. Tiền gửi tiết kiệm chiếm tỷ trọng 50% tổng vốn huy động, tăng 8,01% so với tháng cùng kỳ. Nguồn vốn huy động dự ước tiếp tục duy trì tăng trưởng tích cực, đảm bảo khả năng thanh khoản và điều kiện để tăng trưởng tín dụng đạt kết quả tích cực trong năm 2018.

Theo loại tiền gửi, vốn huy động bằng ngoại tệ chiếm 10,85%, giảm 0,42% so tháng cùng kỳ. Vốn huy động VNĐ tiếp tục tăng trưởng nhanh và chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng nguồn vốn, chiếm 89,15%; tăng 16,94% so tháng cùng kỳ.

Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn thành phố đến đầu tháng 4 đạt 1.836,82 ngàn tỷ đồng, tăng 17,96% so với tháng cùng kỳ và tăng 4,29% so với tháng 12/2017. Trong đó, dư nợ tín dụng của các Ngân hàng Thương mại cổ phần đạt 967,01 ngàn tỷ đồng, chiếm 52,65% tổng dư nợ, tăng 14,27% so tháng cùng kỳ. Dự ước dư nợ tín dụng tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao so với các năm trước giúp cho doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận nguồn vốn vay góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế.

Theo loại tiền, dư nợ bằng ngoại tệ đạt 167,38 ngàn tỷ đồng, chiếm 9,11% tổng dư nợ, tăng 13,85% so với cùng kỳ. Dư nợ tín dụng bằng VNĐ đạt 1.669,45 ngàn tỷ đồng, chiếm 90,89% tổng dư nợ, tăng 18,39% so với tháng cùng kỳ.

3. Thị trường chứng khoán

Đến cuối tháng 03 năm 2018, tổng số mã chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh là 355 gồm 351 mã cổ phiếu, 2 mã chứng chỉ quỹ và 2 mã quỹ ETF; tăng 1 mã cổ phiếu so với cuối tháng trước (ngày 09/03/2018 mã cổ phiếu TEG của Công ty Cổ phần Tecgroup giao dịch phiên đầu tiên; mã trái phiếu có phiên giao dịch đầu tiên trong tháng này: TCE11721 của Công ty Cổ phần Giáo dục Thành Thành Công).

Giá trị vốn hóa thị trường là 3.186.099 tỷ đồng, tăng 21,88% so với cuối năm 2017. Trong tháng 03/2018 có 22 phiên giao dịch, 16 phiên tăng điểm và 6 phiên giảm điểm. VN-Index có xu hướng tăng dần về cuối tháng, liên tục thiết lập đỉnh mới và kết thúc tháng với giá trị cao nhất kể từ đầu năm. Trong tháng 3, VN-Index thiết lập đỉnh mới kể từ đầu năm vào các ngày giao dịch: 8, 12, 13, 14, 15, 16, 19, 20, 21, 22 và 30. Giao dịch trên thị trường tăng nhẹ so với tháng trước cả về khối lượng và giá trị giao

dịch trung bình mỗi phiên. Đến cuối tháng 03/2018, VN-Index đạt 1.174,46 điểm, tăng 19,33% (tương ứng tăng 190,22 điểm) so với cuối năm 2017.

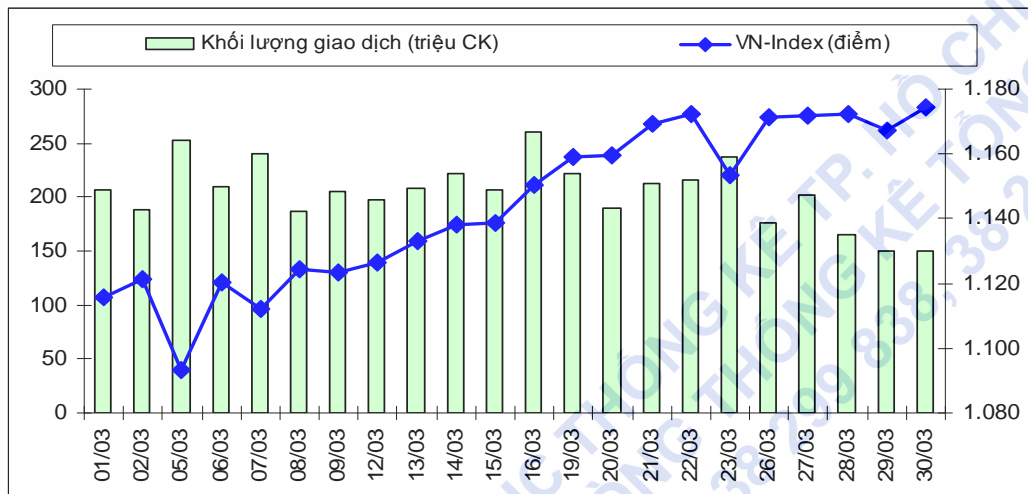
Khối lượng giao dịch trong tháng 03/2018 đạt 5.185,87 triệu chứng khoán, tăng 49,28% so với tháng trước. Giá trị giao dịch trong tháng đạt 158.986,92 tỷ đồng, tăng 53,02% so tháng trước. Trung bình mỗi phiên có 235,72 triệu chứng khoán được chuyển nhượng với giá trị 7.226,68 tỷ đồng. Khối lượng giao dịch trung bình mỗi phiên tăng 1,78% và giá trị giao dịch tăng 4,33% so với tháng trước.

Đến cuối tháng 03/2018, VN-Index đạt giá trị thấp nhất vào ngày 02/01 với 995,77 điểm và đạt giá trị cao nhất vào ngày 30/03 với 1.174,46 điểm.

Giao dịch chứng khoán trên thị trường niêm yết

	Kết quả giao dịch		% so sánh	
	Tháng 03/2018	3 tháng năm 2018	Tháng 03 so tháng 02	3 tháng so cùng kỳ
Tổng khối lượng giao dịch (triệu CK)	5.185,87	14.873,92	149,28	156,88
<i>Chia theo loại chứng khoán:</i>				
Cổ phiếu	5.103,31	14.563,69	150,02	154,27
Trái phiếu	17,56	46,03	194,97	135,49
Chứng chỉ quỹ & ETF	65,00	264,20	102,95	4.009,10
<i>Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
Giao dịch khớp lệnh	4.504,95	13.116,09	147,95	150,88
Giao dịch thỏa thuận	680,92	1.757,83	158,73	223,15
Tổng giá trị giao dịch (tỷ đồng)	158.986,92	431.798,93	153,02	229,87
<i>Chia theo loại chứng khoán:</i>				
Cổ phiếu	155.978,25	422.400,25	153,10	229,32
Trái phiếu	1.816,64	4.766,30	194,18	133,53
Chứng chỉ quỹ & ETF	1.192,03	4.632,38	109,60	6.405,39
<i>Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
Giao dịch khớp lệnh	131.723,68	361.713,57	154,92	222,13
Giao dịch thỏa thuận	27.263,24	70.085,36	144,44	280,33

Đồ thị VN-Index tháng 03/2018 trên Sàn giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh



Cập nhật đến ngày 16/04/2018, tổng số mã chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh là 355. Giá trị vốn hóa thị trường là 3.118.968 tỷ đồng, tăng 19,31% so với cuối năm trước; VN-Index đạt 1.148,49 điểm, tăng 164,25 điểm (tương ứng tăng 16,69%) so với cuối năm 2017.

VIII. HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA XÃ HỘI

1. Trật tự an toàn xã hội (từ ngày 16/02/2018 đến ngày 15/03/2018)

1.1. Vi phạm kinh tế: đã khám phá 36 vụ/29 đối tượng vi phạm; điều tra khởi tố mới 19 vụ/13 bị can; đề nghị truy tố 11 vụ/20 bị can, thu giữ hàng hóa trị giá khoảng 2,2 tỷ đồng. Trên lĩnh vực vi phạm môi trường: ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 18 vụ, thu về ngân sách khoảng 1,9 tỷ đồng.

1.2. Phạm pháp hình sự: đã xảy ra 247 vụ phạm pháp hình sự, giảm 25,8% (-86 vụ) so với cùng kỳ; làm chết 8 người, bị thương 26 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 4,6 tỷ đồng. Trong cơ cấu tội phạm, án xâm phạm sở hữu vẫn chiếm tỷ lệ cao là 82,6%. Số vụ phạm pháp hình sự đã được điều tra khám phá nhanh 170 vụ (đạt 68,82%), bắt 192 người đối tượng; trong đó bắt, vận động đầu thú và thanh loại 23 đối tượng có lệnh truy nã.

1.3. Tình hình phòng chống tệ nạn xã hội

- **Tội phạm về ma túy:** đã khám phá 62 vụ, bắt 101 đối tượng có hành vi mua bán, tàng trữ, vận chuyển trái phép và tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy. Đã khởi tố 51 vụ với 67 bị can; xử lý hành chính 11 vụ với 34 người vi phạm.

- **Các loại tệ nạn xã hội khác:** đã phát hiện và xử lý 21 vụ với 87 đối tượng tổ chức đánh bạc, thu trên 387 triệu đồng và nhiều công cụ, phương tiện phạm tội. Tuy nhiên, công tác xử lý cờ bạc núp bóng trong các dịch vụ trò chơi điện tử vẫn còn hạn chế.

1.4. Trật tự an toàn giao thông:

- **Về giao thông đường bộ:** đã xảy ra 205 vụ tai nạn, làm chết 36 người, bị thương 149 người, hư hỏng 308 xe các loại. Đã lập biên bản hành chính 25.221 trường hợp, ra quyết định xử phạt 12.800 vụ, tạm giữ 2.637 xe, tước 4.822 giấy phép lái xe các loại, chuyển kho bạc nhà nước khoảng hơn 9 tỷ đồng.

- **Về giao thông đường thủy, đường sắt:** không xảy ra vụ nào.

1.5. Tình hình cháy, nổ:

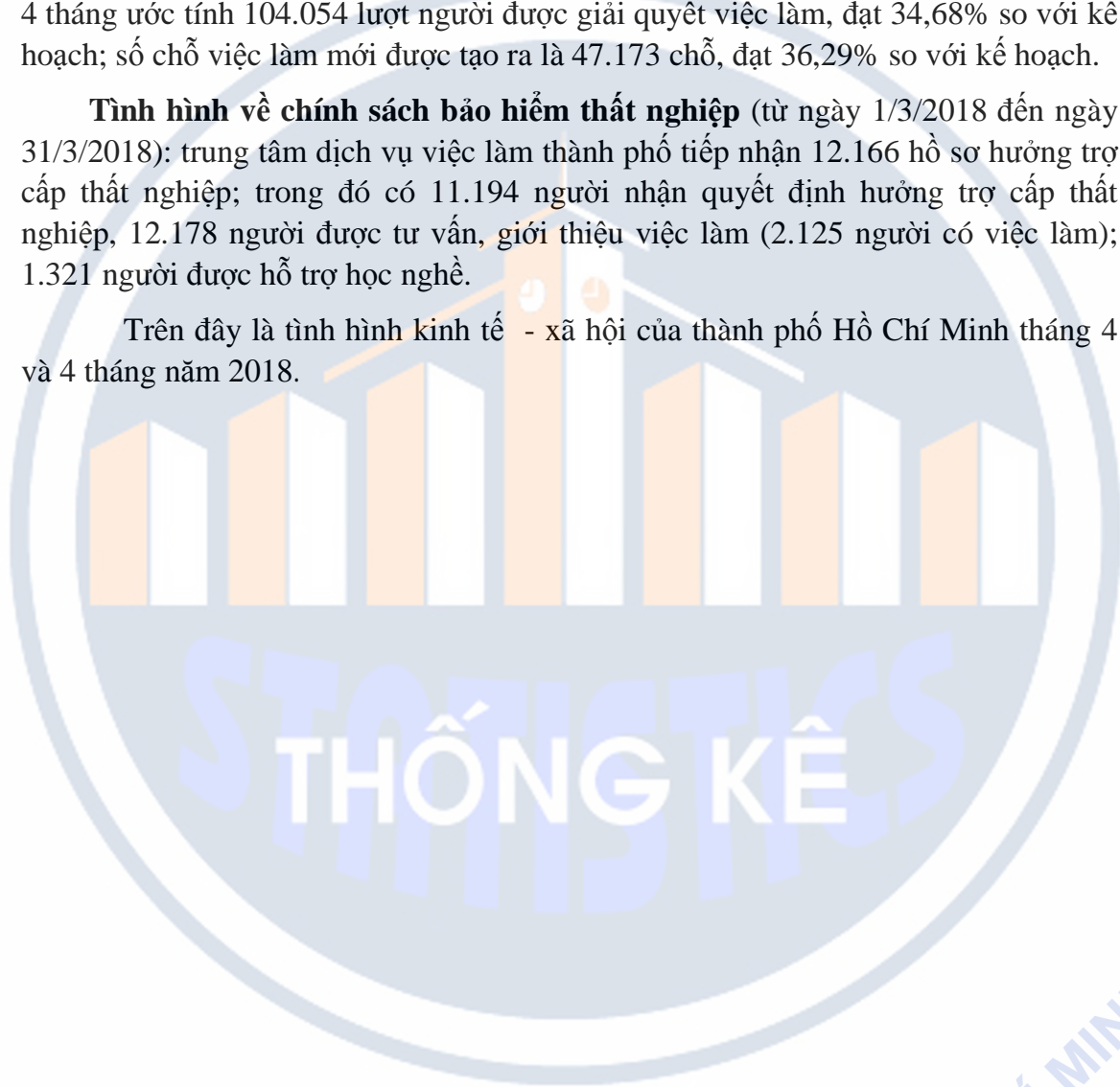
- **Tình hình cháy:** đã xảy ra 43 vụ cháy, giảm 55,2% (-53 vụ so với cùng kỳ, làm chết 2 người, bị thương 2 người, thiệt hại về tài sản khoảng 155 triệu đồng (trong đó có 11 vụ chưa ước tính được thiệt hại). Nguyên nhân gây ra cháy phổ biến nhất là do sự cố các hệ thống, thiết bị sử dụng điện (chiếm 17 vụ).

- **Tình hình nổ:** không xảy ra vụ nổ nào.

2. Kết quả giải quyết việc làm: trong tháng 4, các thành phần kinh tế trong nước đã thu hút 26.093 lao động vào làm việc, tăng 1,15% so với tháng trước; số việc làm mới được tạo ra là 12.965 việc làm, tăng 4,67% so với tháng trước. Lũy kế 4 tháng ước tính 104.054 lượt người được giải quyết việc làm, đạt 34,68% so với kế hoạch; số chỗ việc làm mới được tạo ra là 47.173 chỗ, đạt 36,29% so với kế hoạch.

Tình hình về chính sách bảo hiểm thất nghiệp (từ ngày 1/3/2018 đến ngày 31/3/2018): trung tâm dịch vụ việc làm thành phố tiếp nhận 12.166 hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp; trong đó có 11.194 người nhận quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp, 12.178 người được tư vấn, giới thiệu việc làm (2.125 người có việc làm); 1.321 người được hỗ trợ học nghề.

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội của thành phố Hồ Chí Minh tháng 4 và 4 tháng năm 2018.



CỤC THỐNG KÊ TP. HỒ CHÍ MINH
PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP
ĐT: 38 299 838, 38 244 733